

Số: 1696 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3116/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng;

Căn cứ Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 956/QĐ-BTNMT ngày 06/5/2022 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 33/TTr-BQL10-TĐ ngày 25/4/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số /BC-XD-B2 ngày /05/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng. Trong đó gồm:

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Tăng khả năng chuyển nước ngọt, trữ nước và tiêu thoát lũ từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây, cấp nước sản xuất, sinh hoạt cho vùng phía Bắc Đồng Tháp Mười, đẩy mặn trên sông Vàm Cỏ Tây trong mùa khô, thúc đẩy liên kết vùng và phát triển giao thông thủy.

4.2. Nhiệm vụ:

Cùng với hệ thống hạ tầng thủy lợi hiện có đảm bảo nhiệm vụ:

+ Tăng khả năng chuyển nước ngọt, trữ nước tạo nguồn để cấp nước tưới cho khoảng 73.800 ha sản xuất nông nghiệp, 625 ha nuôi trồng thủy sản dọc tuyến kênh từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây. Đẩy mặn trên sông Vàm Cỏ Tây trong mùa khô, giảm xâm nhập mặn cho khoảng 19.000 ha đất sản xuất;

+ Tạo nguồn nước ngọt để cấp nước sinh hoạt cho khoảng gần 300.000 người dân khu vực phía Bắc Đồng Tháp Mười;

+ Kết hợp phát triển giao thông thủy, góp phần ổn định và phát triển KTXH các huyện vùng Đồng Tháp Mười của hai tỉnh Đồng Tháp và Long An.

+ Chủ động phòng chống sạt lở bờ sông, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, ổn định đời sống, sản xuất của nhân dân và các công trình hạ tầng thiết yếu tại những đoạn, tuyến bờ sông có nguy cơ cao về sạt lở.

- Biện pháp công trình: Nạo vét kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng và xây mới 04 đoạn kè Hồng Ngự, kè Giồng Găng, kè Tân Hưng, kè Vĩnh Thạnh.

4.3. Quy mô đầu tư:

+ Nạo vét tuyến kênh Hồng Ngự (đoạn từ thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đến huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An), tổng chiều dài 44,2 km;

+ Xây dựng tuyến kè Hồng Ngự tại các phường An Lạc, An Lộc, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, tổng chiều dài 2.255m;

+ Xây dựng tuyến kè Giồng Găng, tại xã Tân Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, tổng chiều dài 450m;

+ Xây dựng tuyến kè Tân Hưng, tại thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, tổng chiều dài 1.220m;

+ Xây dựng tuyến kè Vĩnh Thạnh, tại xã Vĩnh Thạnh, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tổng chiều dài 240m.

Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng chính
1	Đất đào các loại	m ³	2.912.161
2	Đá các loại	m ³	29.295
3	Đất đắp các loại	m ³	239.179
4	Cát đắp các loại	m ³	216.771
5	Bê tông các loại	m ³	28.745
6	Thép các loại	Tấn	3.949

5. Tổ chức Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:
Liên danh Trung tâm Ứng phó Thiên tai và Biến đổi khí hậu - Công Ty TNHH Tư vấn trường Đại học Thủy Lợi.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: Các tỉnh Đồng Tháp và Long An.

6.2. Diện tích đất sử dụng: khoảng 476,73 ha, trong đó 113,79 ha trên cạn, 362,94 ha dưới nước.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính

7.1. Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT; nhóm B.

7.2. Loại, cấp công trình chính:

+ Nạo vét kênh: Cấp I

+ Công trình kè: cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục I kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 951.000.000.000 đồng (chín trăm năm mươi một tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	3.500.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	694.450.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	9.640.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	42.184.000.000	đồng
- Chi phí khác:	52.241.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	148.985.000.000	đồng

Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 2022-2025.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Tổng diện tích đất thu hồi để xây dựng công trình khoảng 476,73 ha, trong đó: 113,79 ha trên cạn (đất công) và 362,94 ha dưới nước thuộc lòng sông, kênh, không phải đền bù.

14. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành; nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu công trình đảm bảo kỹ thuật, kinh tế;

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau TKCS: Chiều dài tuyến kè, cao trình đỉnh kè; số lượng và kích thước cọc, cừ gia cố nền; phạm vi gia cố chân kè nhưng không làm vượt tổng mức đầu tư và nguồn vốn bố trí cho dự án;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư dự án; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án.

- Cục Quản lý Xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- UBND tỉnh Đồng Tháp và UBND tỉnh Long An chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (iv) chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND các tỉnh: Long An, Đồng Tháp; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN thành phố Cần Thơ;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày tháng năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	QUY CHUẨN	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông.	QCVN 7:2019/BKHCN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ	Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN
B	TIÊU CHUẨN	
1	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật	TCVN 12845:2020
	Tiêu chuẩn về khảo sát địa hình, địa chất	
2	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
3	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
	Tiêu chuẩn về thiết kế công trình thủy công	
4	Nền các công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253:2012
5	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
6	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế âu tàu	TCVN 9144:2012
7	Công trình thủy lợi - Tính toán đường viền thấm dưới đất của đập trên nền không phải là đá.	TCVN 9143:2012
8	Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.	TCVN 8422:2010
9	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
10	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419:2010
11	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống.	TCVN 8418:2010
12	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành.	TCVN 8412:2010
13	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
14	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối;	TCVN 8215:2009
15	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép bê tông thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116:1985
	Các tiêu chuẩn thiết kế thi công công trình thủy lợi	
16	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 9162:2012
17	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng.	TCVN 9160:2012
	Các tiêu chuẩn xây dựng liên quan	
18	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
19	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
20	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2012
21	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 5574:2018
22	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm.	TCVN 9345:2012
23	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
24	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890-2009
25	Tải trọng và tác động-Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737-1995
26	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019
27	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014

Phụ lục II**PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT****Dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày tháng năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
1	Nạo vét tuyến kênh Hồng Ngự	- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hồng Ngự và huyện Tân Hồng - tỉnh Đồng Tháp; huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. - Tuyến công trình: Điểm đầu K0 tại ngã 3 sông Tiền và kênh Hồng Ngự, Điểm cuối KF tại ngã 5 giao với kênh Cái Môn, kênh Cái Rừng và sông Vàm Cỏ Tây. - Quy mô Nạo vét: Chiều dài khoảng 44,2km; Chiều rộng đáy kênh B= 40m; cao trình đáy (-5,00)m; mái kênh m= 2,0.
2	kè Hồng Ngự	- Địa điểm xây dựng: tại các phường An Lạc, An Lộc, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. - Tuyến công trình: Theo bờ trái và bờ phải hiện trạng kênh Hồng Ngự qua các phường An Lạc, An Lộc, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; - Quy mô công trình: - Chiều dài tuyến: khoảng 2.255m. - Kết cấu kè: Bằng BTCT kiểu tường góc, kết hợp mái nghiêng, gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn lát, thảm đá. Tường kè nằm trên cọc BTCT. Cao trình đỉnh kè Z_{đk} = +5,40m. - Các hạng mục phụ trợ: Bến cập tàu, vỉa hè, lan can, hệ thống thu, thoát nước, khuôn viên kè (cây xanh, đèn chiếu sáng)...
3	kè Giồng Găng	- Địa điểm xây dựng: xã Tân Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. - Tuyến công trình: Theo bờ phải hiện trạng kênh Hồng Ngự qua xã Tân Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp; - Quy mô công trình: - Chiều dài tuyến: khoảng 450m. - Quy mô công trình: Kè bảo vệ mái nghiêng, kết cấu kè bằng thảm đá, rọ đá bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật. Cao trình đỉnh kè Z_{đk} = 3,00m.
4	Kè Tân Hưng	Địa điểm xây dựng: Thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		2. Tuyến công trình: Theo bờ trái hiện trạng kênh Hồng Ngự qua thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An; 3. Quy mô công trình: - Chiều dài tuyến: khoảng 1.220m. - Quy mô công trình: Tường đứng có kết cấu bằng cừ BTCT dự ứng lực kết hợp tường vải địa kỹ thuật cuộn cát giảm tải sau lưng tường; bảo vệ chống xói chân kè bằng thảm đá học bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật; Cao trình đỉnh kè $Z_{đk} = +5,30\text{m}$. - Các hạng mục: vỉa hè, lan can, hệ thống thu, thoát nước, khuôn viên kè (cây xanh, đèn chiếu sáng...).
5	Kè Vĩnh Thạnh	1. Địa điểm xây dựng: xã Vĩnh Thạnh, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. 2. Tuyến công trình: Theo bờ phải hiện trạng kênh Hồng Ngự qua xã Vĩnh Thạnh, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An; 3. Quy mô công trình: - Chiều dài tuyến: khoảng 240m. - Quy mô công trình: kè bảo vệ mái nghiêng, kết cấu kè bằng thảm đá, rọ đá bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật. Cao trình đỉnh kè $Z_{đk} = 2,20\text{m}$.

Phụ lục III
DANH MỤC BẢN VẼ THIẾT KẾ
Dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày tháng năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên bản vẽ	Số hiệu bản vẽ
1	Nạo vét Kênh Hồng Ngự	
-	Bản vẽ mặt bằng tuyến kênh	27(HN)B.06-02-01 (1÷115)
-	Bản vẽ trắc dọc tuyến kênh	27(HN)B.06-02-02 (1÷116)
-	Bản vẽ trắc ngang điển hình	27(HN)B.06-02-03 (1)
-	Bản vẽ trắc ngang tuyến kênh	27(HN)B.06-02-03 (1÷227)
-	Bản vẽ biện pháp nạo vét kênh	27(HN)B.09-04-01 (1÷2)
-	Bản vẽ mặt bằng bãi chứa đất	27(HN)B.06-02-05 (1÷46)
2	Kè Hồng Ngự	
	A. Phương án chọn	
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể P.án 1A	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1A-MBTT (01)
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể P.án 1B	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1B-MBTT (01)
-	Bản vẽ mặt bằng chiếm đất	No-808C-21TK-BV-KHN-T1-MBCĐ (01)
	Tập bản vẽ 1A	
-	Bản vẽ mặt bằng kè Hồng Ngự	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-MBSH (01)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-CT (01÷16)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-CN (11÷28)
-	Bản vẽ Biện pháp thi công tổng thể	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-BPTC (01÷08)
	Tập bản vẽ 1B	
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình phương án 1A	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-BCT-CT (01÷13)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình phương án 1B	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-BCT-CT (15÷19)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết phương án 1A	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1A-CN (01÷10)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết phương án 1B	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1B-CN (01÷10)
-	Bản vẽ khung sàn đạo	No-808C-21TK-BV-KHN-PA1-BPTC (01÷02)
	B. Tập BV Phương án so sánh	
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KHN-PA2-MBTT (01)
-	Bản vẽ mặt bằng kè Hồng Ngự	No-808C-21TK-BV-KHN-PA2-MBSH (01)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KHN-PA2-CT (01÷06)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KHN-PA2-CN (01÷28)
3	Kè Giồng Găng	
	A. Phương án chọn	

TT	Tên bản vẽ	Số hiệu bản vẽ
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KGG-MBTT(01)
-	Bản vẽ mặt bằng sơ họa	No-808C-21TK-BV-KGG-PA1-MBSH (01)
-	Bản vẽ mặt bằng chiếm đất	No-808C-21TK-BV-KGG-MBCĐ (01)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KGG-PA1-CT (01÷04)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KGG-PA1-CN (01÷10)
	B. Phương án so sánh	
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KGG-PA2-MBTT(01)
-	Bản vẽ mặt bằng sơ họa	No-808C-21TK-BV-KGG-PA2-MBSH (01)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KGG-PA2-CT (01÷14)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KGG-PA2-CN (01÷10)
	C. Bản vẽ biện pháp thi công tổng thể	No-808C-21TK-BV-KGG-BPTC (01÷05)
4	Kè Tân Hưng	
	A. Phương án chọn	
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KTH-PA1-MBTT (01)
-	Bản vẽ mặt bằng sơ họa	No-808C-21TK-BV-KTH-PA1-MBSH (01)
-	Bản vẽ mặt bằng chiếm đất	No-808C-21TK-BV-KTH-MBCĐ ((01÷09)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KTH-PA1-CT (01÷27)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KTH-PA1-CN (01÷29)
	B. Phương án so sánh	
-	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KTH-PA1-MBTT (01)
-	Mặt bằng kè Tân Hưng PA2	No-808C-21TK-BV-KTH- MBSH (01)
-	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KTH-PA2-CT (01÷25)
-	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KTH-PA2-CN (01÷29)
	C. Biện pháp thi công tổng thể	No-808C-21TK-BV-KTH-BPTC (01÷06)
5	Kè Vĩnh Thạnh	
	A. Phương án chọn	
	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KVT-PA1-MBTT(01)
	Bản vẽ mặt bằng sơ họa	No-808C-21TK-BV-KVT-PA1-MBSH (01)
	Bản vẽ mặt bằng chiếm đất	No-808C-21TK-BV-KVT-PA1-MB (01)
	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KVT-PA1-CT (01÷05)
	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KVT-PA1-CN (01÷07)
	B. Phương án so sánh	
	Bản vẽ mặt bằng tổng thể	No-808C-21TK-BV-KVT-PA2-MBTT(01)
	Bản vẽ mặt bằng sơ họa	No-808C-21TK-BV-KVT-PA2-MBSH (01)
	Bản vẽ mặt bằng chiếm đất PA2	No-808C-21TK-BV-KVT-PA2-MCĐ (01)
	Bản vẽ cắt ngang điển hình	No-808C-21TK-BV-KVT-PA2-CT (01÷09)
	Bản vẽ cắt ngang chi tiết	No-808C-21TK-BV-KVT-PA2-CN (01÷07)
	C. Biện pháp thi công tổng thể	No-808C-21TK-BV-KVT-BPTC (01÷06)

Phụ lục IV
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3.500.000.000		3.500.000.000
2	Chi phí xây dựng	645.305.000.000	49.145.000.000	694.450.000.000
-	Nạo vét kênh hồng ngự	307.706.000.000	15.385.000.000	323.091.000.000
-	Kè bảo vệ bờ	337.599.000.000	33.760.000.000	371.359.000.000
	Kè Hồng Ngự	266.059.000.000	26.606.000.000	292.665.000.000
	Kè Giồng Găng	7.541.000.000	754.000.000	8.295.000.000
	Kè Tân Hưng	60.540.000.000	6.054.000.000	66.594.000.000
	Kè Vĩnh Thạnh	3.459.000.000	346.000.000	3.805.000.000
3	Chi phí quản lý dự án	9.640.000.000		9.640.000.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	38.440.000.000	3.744.000.000	42.184.000.000
*	Giai đoạn chủ trương đầu tư			
4.1	Chi phí Điều tra, thu thập tài liệu; lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	423.000.000	42.000.000	465.000.000
4.2	Chi phí Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu; lập sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	419.000.000	42.000.000	461.000.000
*	Giai đoạn nghiên cứu khả thi			
4.3	Chi phí khảo sát xây dựng	3.266.000.000	327.000.000	3.593.000.000
4.4	Chi phí lập báo cáo NCKT	1.684.000.000	168.000.000	1.852.000.000
4.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	255.000.000	25.000.000	280.000.000
4.6	Chi phí chuyên gia hỗ trợ Bộ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	182.000.000	18.000.000	200.000.000
4.7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	779.000.000	78.000.000	857.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4.8	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	25.000.000	3.000.000	28.000.000
4.9	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	123.000.000	12.000.000	135.000.000
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công			
4.10	Chi phí khảo sát xây dựng	3.636.000.000	364.000.000	4.000.000.000
4.11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	11.207.000.000	1.121.000.000	12.328.000.000
	- Chi phí thiết kế kênh	6.865.000.000	687.000.000	7.552.000.000
	- Chi phí thiết kế kè	4.342.000.000	434.000.000	4.776.000.000
4.12	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	336.000.000	34.000.000	370.000.000
4.13	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	316.000.000	32.000.000	348.000.000
4.14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần tư vấn	52.000.000	5.000.000	57.000.000
4.15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần xây lắp	271.000.000	27.000.000	298.000.000
4.16	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	135.000.000	14.000.000	149.000.000
4.17	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	9.991.000.000	1.000.000.000	10.991.000.000
	- Giám sát thi công kênh	4.725.000.000	473.000.000	5.198.000.000
	- Giám sát thi công kè	5.266.000.000	527.000.000	5.793.000.000
4.18	Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ	542.000.000		542.000.000
4.19	Chi phí lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	486.000.000		486.000.000
4.20	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán xây dựng mới hoặc điều chỉnh trong quá trình thi công xây dựng	950.000.000	95.000.000	1.045.000.000
4.21	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	1.636.000.000	164.000.000	1.800.000.000
4.22	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	455.000.000	45.000.000	500.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4.23	Chi phí kiểm toán độc lập	1.271.000.000	128.000.000	1.399.000.000
-	Chi phí kiểm toán không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.266.000.000	127.000.000	1.393.000.000
-	Chi phí kiểm toán phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5.000.000	1.000.000	6.000.000
5	CHI PHÍ KHÁC	50.097.000.000	2.144.000.000	52.241.000.000
5.1	Phí thẩm định báo cáo NCKT	19.000.000		19.000.000
5.2	Phí thẩm định thiết kế	110.000.000		110.000.000
5.3	Phí thẩm định dự toán	103.000.000		103.000.000
5.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	69.000.000		69.000.000
5.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật nổ	60.000.000		60.000.000
5.6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	883.000.000	0	883.000.000
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	882.000.000		882.000.000
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.000.000		1.000.000
5.7	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình:	4.989.000.000	499.000.000	5.488.000.000
	- Bảo hiểm công trình kênh	1.545.000.000	155.000.000	1.700.000.000
	- Bảo hiểm công trình kè	3.444.000.000	344.000.000	3.788.000.000
5.8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn giai đoạn NCKT	5.000.000		5.000.000
5.9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn giai đoạn TKBVTC	16.000.000		16.000.000
5.10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây lắp	50.000.000		50.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5.11	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông thủy	16.003.000.000	1.600.000.000	17.603.000.000
5.12	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	26.281.000.000		26.281.000.000
5.13	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	1.000.000.000		1.000.000.000
5.14	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	54.000.000		54.000.000
5.15	Chi phí số hóa hồ sơ	455.000.000	45.000.000	500.000.000
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	138.762.000.000	10.222.000.000	148.985.000.000
6.1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng	74.698.000.000	5.503.000.000	80.202.000.000
6.2	Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá	64.064.000.000	4.719.000.000	68.783.000.000
7	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	885.744.000.000	65.255.000.000	951.000.000.000

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
**CỤC QUẢN LÝ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

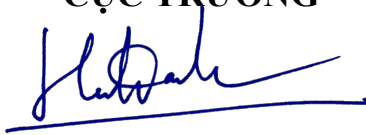
Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2022

PHIẾU TRÌNH

Kính trình: Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp

- Vấn đề trình: Trình Bộ phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng.

- Hồ sơ kèm theo: Tờ trình số 33/TTr-BQL10-TĐ ngày 25/4/2022 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10; Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả của Cục Quản lý XDCT, Dự thảo Quyết định phê duyệt dự án.

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm chính	
Ngày tháng 5 năm 2022	Ngày tháng 5 năm 2022
Ý kiến của cá nhân/bộ phận được giao soạn thảo	Trưởng phòng
Vũ Anh Đức	Lê Văn Tiến
Lương Quốc Chính	CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Duy	
	Nguyễn Hải Thanh
2. Ý kiến đơn vị phối hợp soạn thảo - Vụ Kế hoạch	
3. Văn phòng Bộ LÃNH ĐẠO VĂN PHÒNG	4. Lãnh đạo Bộ THỨ TRƯỞNG
	Nguyễn Hoàng Hiệp